

B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
X. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=Σ(5÷10)	12=11x0,15	13=11+12	14
A	Đăng ký, cấp GCN đối với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850	1,069
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	26,641						26,641	3,996	30,637	802
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	53,282						53,282	7,992	61,274	1,604
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	19,004						19,004	2,851	21,855	572
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	669,494						669,494	100,424	769,918	21,385
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	533						533	80	613	16

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	23,571						23,571	3,536	27,107	802
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	88,804		26,096	7,247	16,930	9,365	148,441	22,266	170,708	2,673
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	65,715						65,715	9,857	75,572	1,978

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2,514						2,514	377	2,891	86
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,257						1,257	189	1,446	43
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	629						629	94	723	21
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1,571						1,571	236	1,807	53
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	47,142						47,142	7,071	54,213	1,604
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	15,714		522			37	16,273	2,441	18,714	535
B	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850	1,069
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	26,641						26,641	3,996	30,637	802

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	53,282						53,282	7,992	61,274	1,604
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	669,494						669,494	100,424	769,918	21,385
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	533						533	80	613	16
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	88,804		26,096	7,247	16,930	9,365	148,441	22,266	170,708	2,673
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	65,715						65,715	9,857	75,572	1,978
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2,514						2,514	377	2,891	86
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,257						1,257	189	1,446	43

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	629						629	94	723	21
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1,571						1,571	236	1,807	53
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	47,142						47,142	7,071	54,213	1,604
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	15,714		522			37	16,273	2,441	18,714	535
C	Đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	46,178						46,178	6,927	53,104	1,390
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	34,633						34,633	5,195	39,828	1,043
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	69,267						69,267	10,390	79,657	2,085
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	29,660						29,660	4,449	34,109	893

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	870,342						870,342	130,551	1,000,894	27,800
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	533						533	80	613	16
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	40,856						40,856	6,128	46,985	1,390
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	61,285						61,285	9,193	70,477	2,085
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	20,428		522			48.1	20,998	3,150	24,148	695

Ghi chú: Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì chi phí dụng cụ, thiết bị và vật liệu tính bằng mức 0,6 mục I.10, III.1 và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ